



**Công ty Liên doanh Quản lý  
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 30 năm.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Bà Phạm Thị An Bình  
Ông Stephen Grundlingh  
Ông Bùi Sỹ Tân  
Ông Vũ Quang Đông

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Vũ Quang Đông  
Ông Bùi Sỹ Tân

Tổng Giám đốc Điều hành  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành

**Trụ sở đăng ký**

Vietcombank Tower, Tầng 15  
198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Nhà đầu tư  
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00403-21-1



  
Đam Xuân Lâm  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0861-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu B01 – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>282.828.624.214</b>	<b>295.716.515.972</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.614.642.762</b>	<b>6.834.334.677</b>
1	Tiền	111		4.614.642.762	6.834.334.677
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>250.628.822.654</b>	<b>273.011.854.297</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		250.628.822.654	273.011.854.297
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.529.808.209</b>	<b>14.287.464.932</b>
2	Trả trước cho người bán	132		-	57.313.025
4	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	22.618.182.095	9.685.879.624
5	Các khoản phải thu khác	135	7	3.911.626.114	4.544.272.283
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.055.350.589</b>	<b>1.582.862.066</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		981.779.970	1.502.573.347
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		73.570.619	80.288.719
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>45.031.447.022</b>	<b>11.259.546.886</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.071.521.676</b>	<b>3.325.293.952</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.421.920.018	1.250.965.890
	- Nguyên giá	222		6.576.413.239	6.880.070.039
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.154.493.221)	(5.629.104.149)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	1.649.601.658	2.074.328.062
	- Nguyên giá	228		4.491.662.895	4.491.662.895
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.842.061.237)	(2.417.334.833)
<b>III</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
1	Đầu tư dài hạn khác	251	10	40.000.000.000	7.000.000.000
<b>IV</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>959.925.346</b>	<b>934.252.934</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		48.712.260	23.039.848
3	Tài sản dài hạn khác	268	11	911.213.086	911.213.086
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>327.860.071.236</b>	<b>306.976.062.858</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>10.026.454.095</b>	<b>7.146.834.269</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.026.454.095</b>	<b>7.146.834.269</b>
2	Phải trả người bán	312		96.266.000	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.723.995.342	1.571.505.392
5	Phải trả người lao động	315		1.940.679.601	3.645.530.154
6	Chi phí phải trả	316		4.941.942.704	823.783.555
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6.529.613	23.307.666
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.317.040.835	1.082.707.502
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>317.833.617.141</b>	<b>299.829.228.589</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	265.000.000.000	265.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4.100.368.084	3.073.673.656
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.211.433.887	184.739.459
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.220.266.321	27.269.266.625
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>327.860.071.236</b>	<b>306.976.062.858</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
5	Ngoại tệ các loại	005		13.595.035	15.006.942
7	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		118.520.557.600	78.520.557.600
8	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	20	51.691.857.644	47.231.705.668
8.1	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		49.771.890.005	45.420.780.477
8.2	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		1.919.967.639	1.810.925.191
9	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	21	1.629.347.962.860	2.446.099.504.306
9.1	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.100.421.047.060	1.950.623.461.306
9.2	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		528.926.915.800	495.476.043.000
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	22	24.518.760.698	34.301.984.289
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	23	30.648.077.014	17.097.287.818

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B02 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
1	Doanh thu	01	14	56.422.054.571	47.710.370.417
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	15	19.086.206.382	16.738.699.496
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		37.335.848.189	30.971.670.921
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	14.769.109.681	20.230.631.617
7	Chi phí tài chính	22	17	15.798.830	1.035.553
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	28.443.992.913	28.884.348.370
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		23.645.166.127	22.316.918.615
10	Thu nhập khác	31		273.636.364	-
12	Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		273.636.364	-
13	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.918.802.491	22.316.918.615
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	3.384.913.939	969.633.530
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	-	3.530.499.183
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.533.888.552	17.816.785.902

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.458.147.486	52.367.228.108
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(13.860.462.593)	(14.900.092.832)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.907.310.302)	(21.055.649.648)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.208.108.628)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		465.292.476	871.485.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.698.516.226)	(13.117.883.749)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5.750.957.787)</b>	<b>4.165.087.179</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.564.399.000)	(1.818.133.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		301.000.000	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.826.410.953)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		138.571.967.567	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	11.599.130.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27		11.049.171.545	3.692.871.973
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.531.329.159</b>	<b>(49.026.131.027)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)</b>	<b>50</b>		<b>(2.219.628.628)</b>	<b>(44.861.043.848)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>6.834.334.677</b>	<b>51.695.284.365</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(63.287)</b>	<b>94.160</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>4.614.642.762</b>	<b>6.834.334.677</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:

  
 Ngô Thị Lệ Quyên  
 Kế toán

  
 Nguyễn Băng Tâm  
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B05 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2019	1/1/2020	2019		2020		31/12/2019	31/12/2020
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm (i) VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-	265.000.000.000	265.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	-	-	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	3.073.673.656	184.739.459	-	1.026.694.428	-	3.073.673.656	4.100.368.084
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	184.739.459	184.739.459	-	1.026.694.428	-	184.739.459	1.211.433.887
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.174.959.641	27.269.266.625	17.816.785.902	(2.722.478.918)	20.533.888.552	(4.582.888.856)	27.269.266.625	43.220.266.321
	<b>284.365.442.687</b>	<b>299.829.228.589</b>	<b>18.186.264.820</b>	<b>(2.722.478.918)</b>	<b>22.587.277.408</b>	<b>(4.582.888.856)</b>	<b>299.829.228.589</b>	<b>317.833.617.141</b>

(i) Giảm lợi nhuận sau thuế trong năm bao gồm: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.529.500.000 VND, trích quỹ dự phòng tài chính 1.026.694.428 VND và trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 1.026.694.428 VND.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người kiểm tra:

  
 Ngô Thị Lệ Quyên  
 Kế toán

  
 Nguyễn Băng Tâm  
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005 với thời gian hoạt động là 30 năm. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý ba quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 43 nhân viên (31/12/2019: 42 nhân viên).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ**

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong năm.

**(ii) Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và các khoản đầu tư vào trái phiếu do các tổ chức khác phát hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

**(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(h) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(j) Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(k) Các quỹ dự trữ**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

**(l) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Phí quản lý**

Phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, phí quản lý được tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ.

**(ii) Phí tư vấn đầu tư**

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

**(iii) Phí thưởng hoạt động**

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(v) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ**

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ.

**(m) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(n) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

**(o) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(p) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền mặt	4.814.719	4.814.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.609.828.043	6.829.519.958
	4.614.642.762	6.834.334.677

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	78.634.639.970	78.634.639.970
Tiền gửi tại ngân hàng (ii)	171.994.182.684	194.377.214.327
	250.628.822.654	273.011.854.297

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF ("VCBF-TBF")	1.409.027,88	14.146.639.985	1.409.027,88	14.146.639.985
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF ("VCBF-BCF")	1.443.027,88	14.487.999.985	1.443.027,88	14.487.999.985
Quỹ Đầu tư Trái phiếu ("VCBF-FIF")	5.000.000,00	50.000.000.000	5.000.000,00	50.000.000.000
	7.852.055,76	78.634.639.970	7.852.055,76	78.634.639.970

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,9% đến 7,6% (31/12/2019: từ 7,05% đến 7,5%).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Phí quản lý phải thu	4.082.216.182	7.003.668.331
Phải thu phí thương hoạt động	17.996.297.038	2.511.239.045
Phải thu phí tư vấn đầu tư	418.272.727	-
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	121.396.148	170.972.248
	<hr/>	<hr/>
	22.618.182.095	9.685.879.624

**7. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	3.600.357.911	4.544.272.283
Lãi phải thu từ trái phiếu	278.684.926	-
Các khoản phải thu khác	32.583.277	-
	<hr/>	<hr/>
	3.911.626.114	4.544.272.283

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

<b>2020</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.723.823.825	4.156.246.214	6.880.070.039
Mua trong năm	439.234.000	1.125.165.000	1.564.399.000
Thanh lý trong năm	-	(1.247.540.000)	(1.247.540.000)
Xóa sổ trong năm	(620.515.800)	-	(620.515.800)
Số dư cuối năm	2.542.542.025	4.033.871.214	6.576.413.239
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.578.987.933	3.050.116.216	5.629.104.149
Khấu hao trong năm	101.764.540	291.680.332	393.444.872
Thanh lý trong năm	-	(1.247.540.000)	(1.247.540.000)
Xóa sổ trong năm	(620.515.800)	-	(620.515.800)
Số dư cuối năm	2.060.236.673	2.094.256.548	4.154.493.221
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	144.835.892	1.106.129.998	1.250.965.890
Số dư cuối năm	482.305.352	1.939.614.666	2.421.920.018
<b>2019</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.966.776.425	4.156.246.214	7.123.022.639
Mua trong năm	89.133.000	-	89.133.000
Xóa sổ trong năm	(332.085.600)	-	(332.085.600)
Số dư cuối năm	2.723.823.825	4.156.246.214	6.880.070.039
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.742.853.206	2.804.309.548	5.547.162.754
Khấu hao trong năm	168.220.327	245.806.668	414.026.995
Xóa sổ trong năm	(332.085.600)	-	(332.085.600)
Số dư cuối năm	2.578.987.933	3.050.116.216	5.629.104.149
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	223.923.219	1.351.936.666	1.575.859.885
Số dư cuối năm	144.835.892	1.106.129.998	1.250.965.890

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 3.377 triệu VND (31/12/2019: 5.047 triệu VND).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

<b>2020</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.443.484.898	973.849.935	2.417.334.833
Khấu hao trong năm	345.800.004	78.926.400	424.726.404
Số dư cuối năm	1.789.284.902	1.052.776.335	2.842.061.237
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.469.649.997	604.678.065	2.074.328.062
Số dư cuối năm	1.123.849.993	525.751.665	1.649.601.658
<b>2019</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Mua trong năm	1.729.000.000	-	1.729.000.000
Số dư cuối năm	2.913.134.895	1.578.528.000	4.491.662.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.184.134.895	894.923.535	2.079.058.430
Khấu hao trong năm	259.350.003	78.926.400	338.276.403
Số dư cuối năm	1.443.484.898	973.849.935	2.417.334.833
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	683.604.465	683.604.465
Số dư cuối năm	1.469.649.997	604.678.065	2.074.328.062

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.184 triệu VND (31/12/2019: 1.184 triệu).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi tại ngân hàng (i)	-	7.000.000.000
Trái phiếu (ii)	40.000.000.000	-
	40.000.000.000	7.000.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi cố kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm 7,5%.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư của Công ty vào trái phiếu do các tổ chức tài chính danh tiếng phát hành bằng VND với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,9% đến 7,0%.

**11. Tài sản dài hạn khác**

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.146.438.841	969.633.530
Thuế thu nhập cá nhân	535.183.183	531.243.014
Thuế giá trị gia tăng	42.373.318	70.628.848
	1.723.995.342	1.571.505.392

**13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2020 và 31/12/2019 VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%
	265.000.000.000	100%

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

## **14. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	28.904.320.815	31.454.365.849
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	8.676.559.308	13.066.640.249
Phí thường hoạt động (iii)	17.996.297.038	2.511.239.045
Phí tư vấn đầu tư	418.272.727	-
Doanh thu khác	426.604.683	678.125.274
	<hr/>	<hr/>
	56.422.054.571	47.710.370.417

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty thu được phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý ba quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ tại thời điểm cuối tháng.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thường hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

## **15. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	15.060.425.770	12.120.601.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.010.577	310.872.236
Chi phí khác	3.647.770.035	4.307.226.031
	<hr/>	<hr/>
	19.086.206.382	16.738.699.496

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	14.594.193.097	14.654.217.945
Thu nhập lãi trái phiếu	152.273.973	-
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ	-	5.575.129.970
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.642.611	1.283.702
	<b>14.769.109.681</b>	<b>20.230.631.617</b>

**17. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí mua bán chứng khoán	14.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.798.830	1.035.553
	<b>15.798.830</b>	<b>1.035.553</b>

**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	16.017.496.179	14.921.257.718
Chi phí thuê văn phòng	4.603.778.850	4.475.585.971
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.302.426.743	1.750.923.333
Chi phí đi lại	401.208.194	711.229.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.160.699	441.431.162
Chi phí viễn thông	445.820.541	437.638.611
Chi phí thuế, phí và lệ phí	262.231.119	265.641.088
Chi phí khác	4.970.870.588	5.880.640.736
	<b>28.443.992.913</b>	<b>28.884.348.370</b>



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	3.384.913.939	969.633.530
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	3.530.499.183
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3.384.913.939</u>	<u>4.500.132.713</u>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.918.802.491	22.316.918.615
Thuế theo thuế suất của Công ty	4.783.760.498	4.463.383.723
Chi phí không được khấu trừ thuế	51.818.186	36.699.360
Biến động của các chênh lệch tạm thời	12.657	49.630
Giảm thuế (*)	(1.450.677.402)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3.384.913.939</u>	<u>4.500.132.713</u>

(\*) Theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp Công ty có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**20. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác**

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	47.231.705.668	55.215.214.517
Tăng/(giảm) trong năm – thuần	4.460.151.976	(7.983.508.849)
Số dư cuối năm	51.691.857.644	47.231.705.668

**21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác**

31/12/2020	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	944.985.308.936	-	944.985.308.936
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BSR	436.564.975	-	436.564.975
CNG	16.895.140.110	-	16.895.140.110
DSN	4.562.279.236	-	4.562.279.236
NCT	36.707.384.880	-	36.707.384.880
NT2	44.411.535.601	-	44.411.535.601
PAC	8.723.482.527	-	8.723.482.527
PTB	2.070.321.870	-	2.070.321.870
SKG	30.113.301.510	-	30.113.301.510
VHC	601.950.000	-	601.950.000
VIT	6.501.459.938	-	6.501.459.938
<b>Trái phiếu</b>	155.435.738.124	441.426.915.800	596.862.653.924
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	-	87.500.000.000	87.500.000.000
	1.100.421.047.060	528.926.915.800	1.629.347.962.860

31/12/2019	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	900.711.321.748	-	900.711.321.748
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	20.680.640.656	-	20.680.640.656
BMP	20.599.822.054	-	20.599.822.054
BSR	1.088.198.766	-	1.088.198.766
BWE	30.421.415.873	-	30.421.415.873
CNG	15.426.389.930	-	15.426.389.930

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

31/12/2019	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
CTD	1.181.181.300	-	1.181.181.300
CTG	15.047.677.655	-	15.047.677.655
DGC	25.422.924.631	-	25.422.924.631
DPM	30.884.523.856	-	30.884.523.856
GDT	7.577.293.990	-	7.577.293.990
GMC	1.934.063.189	-	1.934.063.189
HPG	24.432.119.919	-	24.432.119.919
IMP	3.613.853.524	-	3.613.853.524
LAS	5.635.226.220	-	5.635.226.220
LPB	10.291.508.008	-	10.291.508.008
LTG	2.858.608.128	-	2.858.608.128
MSH	6.637.723.467	-	6.637.723.467
NCT	24.975.789.272	-	24.975.789.272
NDN	123.900.000	-	123.900.000
NLG	18.092.711.180	-	18.092.711.180
NT2	42.719.864.760	-	42.719.864.760
PAC	9.945.395.302	-	9.945.395.302
PCI	2.738.749.998	-	2.738.749.998
PET	27.599.887.582	-	27.599.887.582
PLC	17.442.122.425	-	17.442.122.425
PME	16.422.152.750	-	16.422.152.750
POM	1.258.351.185	-	1.258.351.185
POW	17.295.455.927	-	17.295.455.927
PSD	1.727.613.760	-	1.727.613.760
PVS	34.124.220.562	-	34.124.220.562
PHR	23.701.146.770	-	23.701.146.770
QNS	6.951.007.966	-	6.951.007.966
SDT	905.528.320	-	905.528.320
SKG	27.036.754.273	-	27.036.754.273
TCM	8.354.387.426	-	8.354.387.426
TDM	915.994.870	-	915.994.870
TMS	489.382.800	-	489.382.800
TRA	8.731.591.429	-	8.731.591.429
VIB	5.201.762.469	-	5.201.762.469
VIT	6.953.931.538	-	6.953.931.538
VNS	6.240.873.675	-	6.240.873.675
VSC	33.886.839.501	-	33.886.839.501
VTP	4.987.802.612	-	4.987.802.612
<b>Trái phiếu</b>	<b>1.049.912.139.558</b>	<b>433.676.043.000</b>	<b>1.483.588.182.558</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>-</b>	<b>61.800.000.000</b>	<b>61.800.000.000</b>
	<b>1.950.623.461.306</b>	<b>495.476.043.000</b>	<b>2.446.099.504.306</b>

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Cổ tức phải thu	4.148.088.000	5.320.166.500
Lãi phải thu	12.038.632.794	27.299.843.994
Phải thu tiền bán chứng khoán	8.302.039.904	1.616.973.795
Phải thu khác	30.000.000	65.000.000
	<hr/>	<hr/>
	24.518.760.698	34.301.984.289

**23. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	9.043.615.365	8.215.465.060
Phải trả phí lưu ký	162.689.361	147.245.376
Phải trả phí quản lý danh mục	21.386.716.614	8.579.434.982
Phải trả khác	55.055.674	155.142.400
	<hr/>	<hr/>
	30.648.077.014	17.097.287.818

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**24. Các số dư và giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

**(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan**

	Số dư	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Tiền gửi	4.597.603.855	6.823.080.703
Phải thu phí quản lý danh mục	-	3.059.102.976
<b>Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited</b>		
Phải thu phí quản lý danh mục	1.638.549.687	1.553.271.676
Phải thu phí thường hoạt động	3.630.536.691	2.511.239.045
Phải thu phí tư vấn đầu tư	418.272.727	-
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	14.146.639.985	14.146.639.985
Phải thu phí quản lý quỹ	243.098.495	282.297.515
Phải thu phí hoa hồng	36.088.963	82.881.727
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	14.487.999.985	14.487.999.985
Phải thu phí quản lý quỹ	451.114.165	648.457.869
Phải thu phí hoa hồng	69.780.480	77.978.516
<b>Quỹ Đầu Tư trái phiếu VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	6.362.793	45.985.651
Phải thu phí hoa hồng	7.826.705	10.112.005

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	2.711.457.714	3.913.165.480
Phí hoa hồng	145.284.807	307.938.552
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	5.622.352.521	8.942.266.811
Phí hoa hồng	243.065.995	330.490.957
<b>Quỹ đầu tư trái phiếu VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	342.749.073	211.207.958
Phí hoa hồng	38.253.881	39.695.765
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	8.962.926.752	12.258.140.326
Lãi tiền gửi	5.308.290	5.841.223
<b>Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited</b>		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	6.369.880.711	6.511.378.578
Phí thường hoạt động	3.630.536.691	2.511.239.045
Phí tư vấn đầu tư	418.272.727	-
<b>Ban Điều hành</b>		
Tiền lương và thưởng	2.804.204.090	2.734.106.591

**25. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	4.609.828.043	6.829.519.958
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	171.994.182.684	201.377.214.327
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	22.618.182.095	9.685.879.624
Các khoản phải thu khác	(ii)	3.911.626.114	4.544.272.283
Trái phiếu	(iii)	40.000.000.000	-
		<b>243.133.818.936</b>	<b>222.436.886.192</b>

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các khoản nhận ủy thác đầu tư, các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

**(iii) Trái phiếu**

Công ty có khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
<b>31/12/2020</b>			
Phải trả người bán	96.266.000	96.266.000	96.266.000
Chi phí phải trả	4.941.942.704	4.941.942.704	4.941.942.704
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.529.613	6.529.613	6.529.613
	<b>5.044.738.317</b>	<b>5.044.738.317</b>	<b>5.044.738.317</b>
<b>31/12/2019</b>			
Chi phí phải trả	823.783.555	823.783.555	823.783.555
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.029.613	5.029.613	5.029.613
	<b>828.813.168</b>	<b>828.813.168</b>	<b>828.813.168</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, **trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.**

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Tương đương VND</b>	<b>Tương đương VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	13.595.035	15.006.942



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
USD/VND	23.005	23.230

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD mạnh thêm 1% so với VND	135.950	150.069

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(ii) *Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	4.609.828.043	6.829.519.958
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	171.994.182.684	201.377.214.327
Trái phiếu	40.000.000.000	-
	<b>216.604.010.727</b>	<b>208.206.734.285</b>

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(iii) Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF và Quỹ Đầu tư Trái phiếu VCBF (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này là 115.063.832.006 VND. Nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận thuần trong năm của Công ty sẽ giảm 990.400.000 VND.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

